

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2022/DS-PT
Ngày 18/5/2022
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán vật tư nông nghiệp*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Nhiên

Ông Vũ Thế Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2022/TLPT-DS, ngày 06 tháng 4 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2021/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Hộ kinh doanh cá thể T T.

Người đại diện hộ gia đình: Anh Nguyễn Quốc Th, sinh năm: 1976 (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Th1, sinh năm: 1981 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp TH, xã TL, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà Trương Thị Bé B, sinh năm: 1940. Địa chỉ: Ấp VB, xã NT, huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1 (Có mặt).

2. NLQ2 (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trương Thị Bé B, NLQ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn hộ kinh doanh cá thể T T - người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Th1 trình bày:

Ông Nguyễn Quốc Th là chủ hộ kinh doanh cá thể T T mua - bán vật tư nông nghiệp gồm (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và lúa giống) của gia đình từ trước đến nay. Sau đó, vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Trương Thị Bé B đến mua vật tư của cửa hàng T T, thời gian đầu “mua rồi trả, trả rồi mua lại và nợ lại một phần”, sau thời gian thì ông H và bà Bé B có phần chậm trễ, trả không đúng số tiền nợ, vụ việc này kéo dài rất nhiều năm, mãi cho đến ngày 10/12/2015 giữa cửa hàng T T và ông H, bà Bé B ngồi tính chốt lại với nhau, thì vợ chồng ông H, bà Bé B đã nợ cửa hàng tổng cộng số tiền là 168.627.000đ (*Một trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng*), sau đó ông H, bà Bé B có viết giấy nhận nợ với cửa hàng và cam kết trong vòng 18 tháng sẽ trả hết cho cửa hàng thành 3 đợt kể từ ngày 10/12/2015, thì cửa hàng chấp nhận. Nhưng sau đó vợ chồng ông H, bà Bé B không thực hiện lời hứa, mặc dù cửa hàng rất nhiều lần đến gặp và yêu cầu phải thanh toán nợ nhưng ông H, bà Bé B không trả mà hẹn nhiều lần. Sau thời gian ông H (chết), còn bà Bé B nhưng vẫn không trả mà kéo dài đến nay.

Nay nguyên đơn khởi kiện bà Bé B cùng các con phải có nghĩa vụ trả cho cửa hàng T T số tiền tổng cộng là 168.627.000đ (*Một trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng*) và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 10/12 /2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu về việc không tính lãi.

Bị đơn bà Trương Thị Bé B trình bày:

Bà thừa nhận khi ông Nguyễn Văn H còn sống cùng các con là NLQ2 và NLQ1 có làm ruộng tại huyện Giang Thành có mua phân bón của cửa hàng T T còn nợ lại số tiền 168.627.000đ (*Một trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng*). Bà Bé B cho rằng ông Nguyễn Văn H đã (chết), các con thì có gia đình riêng còn lại mình bà khó khăn không làm ra tiền nên không có khả năng trả số tiền trên cho cửa hàng T T. Nay bà xin trả số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) nhưng đến vụ Đông Xuân năm 2022; phần còn lại xin được miễn do không có khả năng.

Đối với NLQ2 và anh NLQ1 đã được Tòa án sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, triệu tập NLQ2 và NLQ1 đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai; triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không rõ lý do nên không có ý kiến trình bày.

Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2021/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Hộ kinh doanh cá thể T T đối với bà Trương Thị Bé B, NLQ2 và NLQ1.

Buộc bà Trương Thị Bé B, NLQ2 và NLQ1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Hộ kinh doanh cá thể T T số tiền gốc là 168.627.000đ (*Một trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng*).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 10 tháng 12 năm 2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

3. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27 tháng 01 năm 2022, bị đơn bà Trương Thị Bé B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án sơ thẩm, bà không thừa nhận ông Nguyễn Văn H (chồng bà Bé B) còn nợ hộ kinh doanh T T 168.627.000 đồng. Bà đồng ý trả số nợ của ông H là 119.230.000 đồng và xin trả dần đến vụ Đông Xuân 2023 trả 50.000.000 đồng, còn lại trả mỗi năm 20.000.000 đồng đến khi hết nợ.

Ngày 27 tháng 01 năm 2022, NLQ1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án sơ thẩm, ông không đồng ý liên đới trả nợ đối với số nợ của ông Nguyễn Văn H còn nợ hộ kinh doanh T T.

Ngày 28 tháng 01 năm 2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện GR kháng nghị đối với bản án sơ thẩm theo Quyết định kháng nghị số 17/QĐ-VKS-DS với nội dung: Do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung bản án buộc NLQ1, NLQ2 liên đới trả nợ là không đúng nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Bị đơn bà Trương Thị Bé B và NLQ1 thừa nhận số nợ còn thiếu tiền vật tư nông nghiệp của Hộ kinh doanh cá thể T T là 168.627.000 đồng. Trả tại phiên tòa 50.000.000 đồng. Số tiền còn lại 118.627.000 đồng được trả các lần cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 30/3/2023 (dl) trả 30.000.000 đồng; Lần 2: Ngày 30/7/2023 (dl) trả 10.000.000 đồng; Lần 3: Ngày 30/3/2024 (dl) trả 30.000.000 đồng; Lần 4: Ngày 30/7/2024 (dl) trả 10.000.000 đồng; Lần 5: Ngày 30/3/2025 (dl) trả 38.627.000 đồng. Trường hợp bà B, NLQ1 vi phạm một trong các lần trả nợ, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành số tiền còn lại và lãi phát sinh do chậm trả tiền cho đến khi thi hành án xong. Về án phí: Mỗi bên chịu ½ án phí đối với phần anh Khải phải chịu.

Người đại diện Hộ kinh doanh cá thể T T là anh Nguyễn Quốc Th và người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Th1 đồng ý với phương án trả nợ, cũng như chịu ½ phần án phí theo đề nghị của bị đơn bà Trương Thị Bé B và NLQ1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang về tố tụng. Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi Hội đồng xét xử hòa giải và động viên các bên đương sự: Bà Trương Thị Bé B, NLQ1, anh Nguyễn Quốc Th, chị Nguyễn Thị Th1 thống nhất số tiền nợ vật tư nông nghiệp là 168.627.000 đồng. Các bên đương sự thỏa thuận trả tại phiên tòa số tiền 50.000.000 đồng (đã thực hiện xong). Số tiền còn lại 118.627.000 đồng được trả các lần cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 30/3/2023 (dl) trả 30.000.000 đồng; Lần 2: Ngày 30/7/2023 (dl) trả 10.000.000 đồng; Lần 3: Ngày 30/3/2024 (dl) trả 30.000.000 đồng; Lần 4: Ngày 30/7/2024 (dl) trả 10.000.000 đồng; Lần 5: Ngày 30/3/2025 (dl) trả 38.627.000 đồng. Trường hợp bà Trương Thị Bé B, NLQ1 vi phạm một trong các lần trả nợ, thì anh Nguyễn Quốc Th có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành số tiền nợ còn lại và lãi phát sinh do chậm trả tiền cho đến khi thi hành án xong. Mỗi bên chịu ½ án phí đối với phần NLQ1 phải chịu.

[2] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang là có căn cứ chấp nhận một phần. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đã tự thỏa thuận giải quyết vụ án, nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

Do đó, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang; Chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm về tố tụng; công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

[3] Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Do việc thỏa thuận của các đương sự, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm của các đương sự như sau:

Đối với số tiền nợ vật tư nông nghiệp theo bản án sơ thẩm đã tuyên là 168.627.000 đồng, nên án phí sơ thẩm phải nộp là 8.431.350 đồng (168.627.000 đồng x 5%). Bà Trương Thị Bé B, NLQ1 mỗi người phải nộp 4.215.675 đồng.

Bà Trương Thị Bé B được miễn nộp án phí do người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

NLQ1 phải nộp 4.215.675 đồng, nhưng do có sự thỏa thuận mỗi bên đương sự chịu $\frac{1}{2}$ án phí. Nên NLQ1 và Hộ kinh doanh cá thể T T mỗi bên phải nộp 2.107.837 đồng (làm tròn 2.108.000 đồng). Hộ kinh doanh cá thể T T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Buộc NLQ1 phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Trương Thị Bé B được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm do người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 4 Điều 11, Điều 430, khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang về tố tụng.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2021/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn Hộ kinh doanh cá thể T T do anh Nguyễn Quốc Th đại diện chủ hộ, chị Nguyễn Thị Th1 với bị đơn bà Trương Thị Bé B; NLQ1.

Bà Trương Thị Bé B, NLQ1, anh Nguyễn Quốc Th, chị Nguyễn Thị Th1 thống nhất số tiền nợ vật tư nông nghiệp là 168.627.000đ (*Một trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng*). Các bên đương sự thỏa thuận trả tại phiên tòa số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) - (đã thực hiện xong). Số tiền

còn lại 118.627.000đ (*Một trăm mười tám triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng*) được trả các lần cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 30/3/2023 (dl) trả 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*);

Lần 2: Ngày 30/7/2023 (dl) trả 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*);

Lần 3: Ngày 30/3/2024 (dl) trả 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*);

Lần 4: Ngày 30/7/2024 (dl) trả 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*);

Lần 5: Ngày 30/3/2025 (dl) trả 38.627.000đ (*Ba mươi tám triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng*).

Trường hợp bà Trương Thị Bé B, NLQ1 vi phạm một trong các lần trả nợ, thì anh Nguyễn Quốc Th có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành số tiền nợ còn lại chưa thi hành và khoản tiền lãi phát sinh do chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí:

Bà Trương Thị Bé B được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Buộc NLQ1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 2.108.000đ (*Hai triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng*).

Buộc Hộ kinh doanh cá thể T T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 2.108.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.215.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002260 ngày 06/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Do chị Nguyễn Thị Th1 nộp thay). Hộ kinh doanh cá thể T T còn được nhận lại số tiền 2.107.000đ (*Hai triệu một trăm lẻ bảy nghìn đồng*).

- *Về án phí dân sự phúc thẩm:*

Buộc NLQ1 phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phúc thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005750 ngày 28/01/2022 của Chi cục Thi hành án huyện GR, tỉnh Kiên Giang. NLQ1 không phải nộp thêm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện GR;
- THA dân sự huyện GR;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân